

Bảng số 01**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN TƯỜNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²*

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phường An Tường														
1	Đường Quốc lộ 37	Ngã 4 giao với Quốc lộ 2 tránh và đường Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành	Hết địa phận phường Hưng Thành cũ	7.200	4.320	2.880	1.440	5.760	3.460	2.300	1.150	4.320	2.590	1.730	860
2	Đường Ninh Bình (QL.37 cũ)	Đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận	Hết địa phận phường An Tường	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
3	Đường Phạm Văn Đồng (QL 2 cũ)	Cầu Chả	Ngã tư giao với đường Võ Chí Công (chùa Anh Vinh)	18.000	10.800	7.200	3.600	14.400	8.640	5.760	2.880	10.800	6.480	4.320	2.160
4	Đường Võ Chí Công (QL 2 cũ)	Ngã tư giao với đường Võ Chí Công (chùa Anh Vinh)	Ngã tư giao với các đường Triệu Việt Vương, đường Điện Biên Phủ và Đường Phạm Hùng (Km 5 Góc Gạo)	18.000	10.800	7.200	3.600	14.400	8.640	5.760	2.880	10.800	6.480	4.320	2.160
5	Đường Phạm Hùng (QL 2 cũ)	Ngã tư giao với các đường Triệu Việt Vương, đường Điện Biên Phủ và Đường Phạm Hùng (Góc Gạo)	Giáp với đường Nguyễn Tất Thành	13.200	7.920	5.280	2.640	10.560	6.340	4.220	2.110	7.920	4.750	3.170	1.580
6	Đường Lê Văn Lương (QL 2 cũ)	Nút giao QL.2 với QL.2 tránh (đường Nguyễn Tất Thành)	Hết địa giới hành chính phường (đoạn nhà ông Thái rấn)	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
7	Đường Sông Lô	Đường Võ Chí Công (cây xăng Km4)	Điểm kho Tuyên Quang thuộc chi cục dự trữ nhà nước khu vực 4	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
8	Đường Viên Châu	Đường Võ Chí Công (ngã ba vòng xuyến)	Cổng nhà máy gạch Tuynen	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
9	Đường Võ Văn Kiệt	Nút giao đường Điện Biên Phủ, đường Phạm Hùng và đường Võ Chí Công (ngã ba góc gạo)	Giao với đường Hồ Chí Minh	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
10	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Chí Công	Đường Nguyễn Tất Thành địa phận phường An Tường	13.200	7.920	5.280	2.640	10.560	6.340	4.220	2.110	7.920	4.750	3.170	1.580

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Phố Ngô Sỹ Liên	Đường Võ Chí Công (sau sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh)	Đường Võ Nguyên Giáp	3.700	2.220	1.480	740	2.960	1.780	1.180	590	2.220	1.330	890	440
12	Phố Đào Duy Từ	Đường Võ Chí Công (Ngân hàng NN&PTNT - chi nhánh huyện Yên Sơn cũ)	Đường Lê Đại Hành	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
13	Phố Trung Việt	Đường Lê Đại Hành	Phố Ngô Sỹ Liên, Tổ dân phố 9 (đường phía sau sở Nông Nghiệp và Môi Trường)	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
14	Phố An Phú	Đường Võ Chí Công	Hết khu dân cư An Phú, phường An Tường	11.500	6.900	4.600	2.300	9.200	5.520	3.680	1.840	6.900	4.140	2.760	1.380
15	Phố Lê Đức Thọ	Phố An Phú	Phố Lê Văn Hưu	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
16	Phố Đặng Văn Ngữ	Phố An Phú	Phố Lê Văn Hưu	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
17	Phố Huỳnh Tấn Phát	Phố Hoàng Văn Thái	Phố Lê Văn Hưu	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
18	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Võ Chí Công	Hết khu dân cư An Phú, phường An Tường	11.500	6.900	4.600	2.300	9.200	5.520	3.680	1.840	6.900	4.140	2.760	1.380
19	Phố Lê Văn Hưu	Đường Võ Chí Công	Hết khu dân cư An Phú, phường An Tường	11.500	6.900	4.600	2.300	9.200	5.520	3.680	1.840	6.900	4.140	2.760	1.380
20	Phố Hưng Kiều	Đường Võ Chí Công	Hết địa phận Tổ dân phố 5, phường An Tường	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
21	Đường Lê Đại Hành	Ngã 3 Bình Thuận qua cầu chui đường Quốc lộ 2 tránh	Ngã 4 giao với đường QL 37	9.200	5.520	3.680	1.840	7.360	4.420	2.940	1.470	5.520	3.310	2.210	1.100
22	Phố Nguyễn Thiếp	Km 6 giao ngã Quốc lộ 37	Hết địa phận phường An Tường	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
23	Đường Lê Lợi	Giáp ranh phường Minh Xuân	Hết địa phận phường An Tường	20.000	12.000	8.000	4.000	16.000	9.600	6.400	3.200	12.000	7.200	4.800	2.400
24	Đường Bình Thuận	Giao với đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận phường An Tường	18.000	10.800	7.200	3.600	14.400	8.640	5.760	2.880	10.800	6.480	4.320	2.160
25	Đường Phú Hưng	Ngã 3 Viên Châu	Đến Cổng thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành cũ	7.200	4.320	2.880	1.440	5.760	3.460	2.300	1.150	4.320	2.590	1.730	860
26	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước	Ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
27	Đường Tôn Đức	Ngã 3 giao đường Lê Đại Hành	Trung tâm bảo trợ	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740
28	Thắng	Ngã 3 giao đường Lê Đại Hành	Ngã 3 giao với đường Bình Thuận	6.200	3.720	2.480	1.240	4.960	2.980	1.980	990	3.720	2.230	1.490	740

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Ngọc Kim	Đường Bình Thuận (đầu cầu Chả 2)	Cổng Nhà thờ Giáo họ Bình Thành (Tổ dân phố 8, phường Hưng Thành cũ) -Trừ các thửa đất QH KDC Ngọc Kim	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
30	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư giao với các đường Triệu Việt Vương, đường Điện Biên Phủ và Đường Phạm Hùng (Km 5 Gốc Gạo)	Dốc Vồng	7.000	4.200	2.800	1.400	5.600	3.360	2.240	1.120	4.200	2.520	1.680	840
31		Dốc Vồng	Giao với đường Hồ Chí Minh	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
32	Đường Triệu Việt Vương	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh	Hết địa phận phường An Tường	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
33	Đường Hồ Chí Minh	Giáp ranh xã Thái Bình	Hết Cây xăng giáp UBND xã An Khang cũ	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
34		Giáp cây xăng giáp UBND xã An Khang cũ	Giao với đường Võ Văn Kiệt	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
35		Giao với đường Võ Văn Kiệt	Hết địa phận phường An Tường	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
36	Đường Bình Ca	Trụ sở UBND xã An Khang cũ	Tờ 26 thửa 49 (Đỗ Văn Chung)	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
37		Tờ 26 thửa 49 (Đỗ Văn Chung)	Hết địa phận phường An Tường	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
38	Đường huyện lộ cũ (đường đi UBND xã Hoàng Khai cũ)	Giáp đường QL 37	Đường rẽ đi TDP Yên Thái (đối diện nhà Trung Tươi)	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
39		Đường rẽ đi TDP Yên Thái (đối diện nhà Trung Tươi)	Hết địa phận TDP Yên Khánh	3.200	1.920	1.280	640	2.560	1.540	1.020	510	1.920	1.150	770	380
40	Đường Liên tổ	Ngã ba giao với Quốc lộ 13 A cũ (đầu trụ sở UBND xã An Khang cũ)	Tổ 7, phường An Tường (Gồm các tổ: Thúc Thủy, Trường Thi A, Trường Thi B)	2.000	1.200	800	400	1.600	960	640	320	1.200	720	480	240
41	Đường gom của đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư giao với đường Phạm Hùng và đường Lê Văn Lương	Hết địa phận phường An Tường	4.500	2.700	1.800	900	3.600	2.160	1.440	720	2.700	1.620	1.080	540
42	Đường liên tổ	Đất liền cạnh đường liên tổ các TDP 5, TDP 4, TDP 6 (Bình Điền), TDP 7 (Chè 6), TDP 8 (Chè 8), TDP 11 (Liên Thịnh cũ),TDP 9 (Cầu Đá, Phó Bề cũ), TDP 2 (thôn số 6 cũ)		1.000	600	400	350	800	480	320	280	600	360	240	210

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường liên tổ	Đất ở liền cạnh đường liên tổ các TDP1 (thôn Viên Châu, Cổ Ngựa cũ); TDP 3 (Đồng Lem cũ)		1.000	600	400	350	800	480	320	280	600	360	240	210
44		Đất ở liền cạnh đường liên tổ các TDP 1 (thôn Viên Châu, Cổ Ngựa cũ); TDP 3 (Đồng Lem cũ)		1.000	600	400	350	800	480	320	280	600	360	240	210
45	Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư thôn 6 cũ (nay là tổ dân phố Bình An)			11.000				8.800				6.600			
46	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 10, phường An Tường			11.000				8.800				6.600			
47	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 4, phường An Tường			11.000				8.800				6.600			
48	Đất khu quy hoạch dân cư tổ dân phố Cầu Đá			7.200				5.760				4.320			
49	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư An Phú (trừ các tuyến đường đã đặt tên có trong bảng giá đất)		13.500				10.800				8.100			
50	Các lô đất trong khu dân cư Ngọc Kim			10.000				8.000				6.000			
51	Đất ở khu dân cư thôn 4	Đường nội bộ Quy hoạch khu dân cư thôn 4 cũ (Tổ dân phố Hợp Hòa 2)		7.200				5.760				4.320			
52	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất trên địa bàn phường An Tường, Hưng Thành cũ			1.000				800				600			
53	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá đất trên địa xã Lưỡng Vượng cũ, An Khang cũ, Hoàng Khai cũ			350				280				210			